

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05-33 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10-33 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|------------------------------|
| Ông Lê Văn Liêm | Chủ tịch | |
| Ông Hồ Văn Nhã | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Văn Thạnh | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu | Ủy viên | (Bỏ nhiệm ngày 29/03/2019) |
| Ông Mai Viết Xuân | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 29/03/2019) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

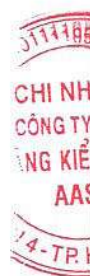
| | |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Liêm | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Văn Nhã | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Trọng Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Văn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Trọng Hùng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2019) |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 112.154.415.971 | 91.776.478.136 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5.167.374.277 | 12.234.614.756 |
| 111 | 1. Tiền | | 5.167.374.277 | 12.234.614.756 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 103.991.686.298 | 65.468.777.121 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 80.267.784.307 | 50.092.100.653 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 28.688.802 | 67.503.029 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 23.957.283.922 | 15.571.244.172 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (262.070.733) | (262.070.733) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 2.836.858.537 | 13.765.362.148 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.836.858.537 | 13.765.362.148 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 158.496.859 | 307.724.111 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 12.516.319 | 2.090.985 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 145.980.540 | 305.633.126 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.162.236.987 | 1.845.458.380 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.018.879.823 | 1.704.223.089 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 2.018.879.823 | 1.704.223.089 |
| 222 | - Nguyên giá | | 11.528.392.871 | 13.113.713.330 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.509.513.048) | (11.409.490.241) |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 29.200.000 | 29.200.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 29.200.000 | 29.200.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 114.157.164 | 112.035.291 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 114.157.164 | 112.035.291 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 114.316.652.958 | 93.621.936.516 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 87.707.465.332 | 67.572.152.981 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 87.707.465.332 | 67.572.152.981 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 59.051.675.734 | 35.973.460.431 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 131.400.000 | 6.322.897.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 5.483.407.931 | 5.673.254.651 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.373.750.144 | 198.322.016 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 12.241.388 | 36.683.687 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.692.909.924 | 3.907.192.531 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 18.962.080.211 | 15.460.342.665 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 26.609.187.626 | 26.049.783.535 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 26.609.187.626 | 26.049.783.535 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 540.483.262 | 540.483.262 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 68.461.161 | (306.642.810) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 7.552.404.006 | 7.349.165.259 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.447.839.197 | 2.466.777.824 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước | | 433.537.113 | 441.868.003 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 2.014.302.084 | 2.024.909.821 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 114.316.652.958 | 93.621.936.516 |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên

Lê Văn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

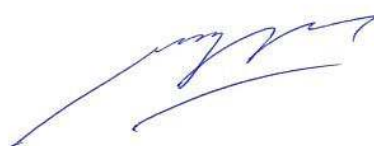
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 194.248.362.109 | 191.783.935.773 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 42.280.532 | 344.425.747 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 194.206.081.577 | 191.439.510.026 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 183.199.051.772 | 180.958.720.687 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 11.007.029.805 | 10.480.789.339 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 6.824.166 | 32.106.575 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 1.117.571.503 | 1.140.989.753 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.114.432.936 | 1.140.989.753 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | (8.486.003) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 22.500.000 | 40.500.000 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 6.773.077.774 | 6.417.744.982 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.100.704.694 | 2.905.175.176 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 342.812.727 | 751.541.662 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 151.363 | 10.523.900 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 342.661.364 | 741.017.762 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.443.366.058 | 3.646.192.938 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 1.165.663.443 | 1.293.211.273 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>2.277.702.615</u> | <u>2.352.981.665</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 2.277.702.615 | 2.352.981.665 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 1.424 | 1.471 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc


Lê Văn Liêm

Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 3.443.366.058 | 3.646.192.938 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | 1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 377.220.539 | 362.858.200 |
| 03 | 2. Các khoản dự phòng | | - | (706.924.780) |
| 04 | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 24.749 | (2.818.650) |
| 05 | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (208.363.811) | (2.167.123) |
| 06 | 5. Chi phí lãi vay | | 1.114.432.936 | 1.140.989.753 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 4.726.680.471 | 4.438.130.338 |
| 09 | 1. Tăng, giảm các khoản phải thu | | (38.619.664.025) | 12.987.187.917 |
| 10 | 2. Tăng, giảm hàng tồn kho | | 10.928.503.611 | 30.406.151.624 |
| 11 | 3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 16.525.608.091 | (37.283.473.288) |
| 12 | 4. Tăng, giảm chi phí trả trước | | (12.547.207) | (63.596.394) |
| 14 | 5. Tiền lãi vay đã trả | | (1.138.847.507) | (1.131.298.848) |
| 15 | 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (870.423.302) | (1.845.660.338) |
| 17 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (340.312.830) | (424.330.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (8.801.002.698) | 7.083.111.011 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (691.877.273) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 197.146.000 | - |
| 26 | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 4.006.084.582 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.780.695 | 10.444.313 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (487.950.578) | 4.016.528.895 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 71.854.103.646 | 75.052.983.151 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (68.352.366.100) | (81.031.580.752) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.280.000.000) | (1.280.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 2.221.737.546 | (7.258.597.601) |

05-00
HÀNH
TY TNHH
TIÊM T
ASC
HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (7.067.215.730) | 3.841.042.305 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 12.234.614.756 | 8.390.753.801 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (24.749) | 2.818.650 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>5.167.374.277</u> | <u>12.234.614.756</u> |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty: 16.000.000.000 VND, tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần: 10.000 VND.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 448/QĐ-SGDHN ngày 19/06/2017, với mã chứng khoán là CDR và ngày 26/06/2017 là ngày giao dịch đầu tiên của Cổ phiếu Công ty trên thị trường Upcom.

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất bê tông, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc | Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 100,00% | 100,00% | Xây dựng công trình |
| Công ty TNHH Dokraco | Vương quốc Campuchia | 100,00% | 100,00% | Xây dựng công trình |
| Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*) | Nước CHDC Nhân dân Lào | 100,00% | 100,00% | Xây dựng công trình |

(*) Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 822.808.782 | 1.447.807.794 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.344.565.495 | 10.786.806.962 |
| | 5.167.374.277 | 12.234.614.756 |

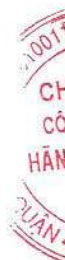
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai | 29.200.000 | - | 29.200.000 | - |
| | 29.200.000 | - | 29.200.000 | - |

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | 3% | 3% | Tài chính, tín dụng |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom | 916.849.531 | - | - | - |
| - Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ | 1.220.599.000 | - | 3.175.027.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh | 324.707.900 | - | 3.276.353.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phú Việt Tín | 1.995.182.000 | - | 4.795.182.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây | 15.991.716.618 | - | 5.045.138.300 | - |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | 11.765.828 | - | 1.543.107.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 1.574.639.694 | - | 2.389.464.984 | - |
| - Khu quản lý đường bộ, đường thủy tỉnh Đồng Nai | 4.804.920.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco | 53.721.310 | - | 591.653.485 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom | 5.285.471.730 | - | 4.300.808.862 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Campuchia | 1.172.016.615 | - | 578.066.484 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Kratie | 1.301.707.407 | - | 1.125.812.363 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie | 2.167.496.100 | - | 6.965.325.675 | - |
| - Công ty TNHH ChuSe Kampong Thom - CRCK2 | 5.610.456.852 | - | 8.277.634.288 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie | 3.421.187.847 | - | 5.137.125.700 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | 16.672.768.266 | - | - | - |
| - Caoutchouc Mekong Co., Ltd | 5.416.652.010 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom | 11.567.747.268 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 758.178.331 | (262.070.733) | 2.891.401.512 | (262.070.733) |
| | 80.267.784.307 | (262.070.733) | 50.092.100.653 | (262.070.733) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 1.574.639.694 | - | 2.389.464.984 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Phúc Thịnh | - | - | 67.503.029 | - |
| - Công ty Đấu giá Hợp danh Phúc Thịnh | 4.594.000 | - | - | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thành Đạt | 24.094.802 | - | - | - |
| | 28.688.802 | - | 67.503.029 | - |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về BHXH, BHYT | 60.030.811 | - | 75.245.504 | - |
| - Phải thu về tạm ứng | 22.646.173.712 | - | 14.109.357.078 | - |
| - Cổ tức được chia | 5.691.378 | - | 5.648.262 | - |
| - Tạm ứng tổ thi công | 1.147.417.501 | - | 1.196.184.738 | - |
| - Tiền chi vượt quỹ KTPL | 83.616.626 | - | 184.808.590 | - |
| - Phải thu khác | 14.353.894 | - | - | - |
| | 23.957.283.922 | - | 15.571.244.172 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Công ty TNHH Đồng Trí | 60.290.000 | - | 60.290.000 | - |
| + UBND Xã Hàng Gòn | 84.540.733 | - | 84.540.733 | - |
| + UBND xã Nhân Nghĩa | 117.240.000 | - | 117.240.000 | - |
| | 262.070.733 | - | 262.070.733 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 134.678.700 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.702.179.837 | - | 13.765.362.148 | - |
| | 2.836.858.537 | - | 13.765.362.148 | - |

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm và đầu năm:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Đường giao thông, thoát nước mưa đường D2 (Km0+460:Km1+573,34) Khu công nghiệp Long Khánh | - | 3.244.418.348 |
| - Hệ thống thoát nước mưa đường D8-D10 (mương 2,5mx5m) Khu công nghiệp Long Khánh | - | 423.970.484 |
| - Hệ thống giao thông, thoát nước mưa đường số 4 (đoạn từ đường 17 đến đường 21) Khu công nghiệp Dầu Giây | - | 633.025.328 |
| - Nhà máy chế biến mủ cao su Công ty Phước Hòa Kampong Thom | - | 7.981.324.766 |
| - Đường vành đai Khu công nghiệp Dầu Giây | - | 628.497.206 |
| - Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cảnh | 181.065.144 | - |
| - Duy tu sửa chữa, cải tạo mặt đường Xuân Định – Lâm San đoạn từ Km12+838,5 đến Km19+022 (giao đường ĐT.764) | 134.732.778 | - |
| - Thi công xây dựng Trường tiểu học Nam Cao, xã Trung Hòa | 808.807.218 | - |
| - Xây lắp hàng rào Khu công nghiệp Dầu Giây | - | 203.244.265 |
| - Xây lắp hàng rào Khu công nghiệp Dầu Giây giai đoạn 3 | 915.345.858 | - |
| - Xây dựng Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn tại Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Nai | 647.686.959 | - |
| - Công trình thoát nước mưa từ cửa xả 3 đến cửa xả 4 Khu công nghiệp Dầu Giây | - | 264.333.926 |
| - Các công trình khác | 14.541.880 | 386.547.825 |
| | 2.702.179.837 | 13.765.362.148 |

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 5.849.166 | 724.500 |
| Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ | 4.098.485 | 1.366.485 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.568.668 | - |
| | 12.516.319 | 2.090.985 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 102.273.308 | 84.987.529 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 1.945.520 | 26.533.548 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 9.938.336 | 514.214 |
| | 114.157.164 | 112.035.291 |

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.338.735.711 | 2.308.264.715 | 4.271.378.563 | 195.334.341 | 13.113.713.330 |
| - Mua trong năm | - | - | 650.059.091 | 41.818.182 | 691.877.273 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (956.416.854) | (1.286.821.628) | (34.388.000) | (2.277.626.482) |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | - | - | - | 428.750 | 428.750 |
| Báo cáo tài chính | | | | | |
| Số dư cuối năm | 6.338.735.711 | 1.351.847.861 | 3.634.616.026 | 203.193.273 | 11.528.392.871 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.271.147.100 | 2.054.911.512 | 3.907.166.711 | 176.264.918 | 11.409.490.241 |
| - Khấu hao trong năm | 165.838.086 | 45.454.546 | 155.306.552 | 10.621.355 | 377.220.539 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (956.416.854) | (1.286.821.628) | (34.388.000) | (2.277.626.482) |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | - | - | - | 428.750 | 428.750 |
| Báo cáo tài chính | | | | | |
| Số dư cuối năm | 5.436.985.186 | 1.143.949.204 | 2.775.651.635 | 152.927.023 | 9.509.513.048 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.067.588.611 | 253.353.203 | 364.211.852 | 19.069.423 | 1.704.223.089 |
| Tại ngày cuối năm | 901.750.525 | 207.898.657 | 858.964.391 | 50.266.250 | 2.018.879.823 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.165.077.057 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.940.412.791 VND.

12 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 15.460.342.665 | 15.460.342.665 | 71.854.103.646 | 68.352.366.100 | 18.962.080.211 | 18.962.080.211 |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) ⁽¹⁾ | 11.049.397.836 | 11.049.397.836 | 56.867.587.534 | 54.124.720.494 | 13.792.264.876 | 13.792.264.876 |
| + Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) ⁽²⁾ | 4.410.944.829 | 4.410.944.829 | 14.986.516.112 | 14.227.645.606 | 5.169.815.335 | 5.169.815.335 |
| Vay cá nhân | - | - | 2.479.000.000 | 2.479.000.000 | - | - |
| | 15.460.342.665 | 15.460.342.665 | 71.854.103.646 | 68.352.366.100 | 18.962.080.211 | 18.962.080.211 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2019/HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 30 tháng 09 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay trong năm 2019 là 7.5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019; Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017; Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTV-DORUCON ngày 19/03/2014; Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.792.264.876 VND.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 113.300215372/2019/HĐCVHM/NHCT680-ANRUCON ngày 14 tháng 06 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/06/2020;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay trong năm 2019 là 9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.169.815.335 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH An Kiến Hưng | 5.768.936.194 | 5.768.936.194 | 3.077.130.072 | 3.077.130.072 |
| - Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu xây dựng Thế giới nhà | - | - | 1.311.618.550 | 1.311.618.550 |
| - Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương | 2.381.265.150 | 2.381.265.150 | 1.060.395.600 | 1.060.395.600 |
| - Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh | 2.869.913.925 | 2.869.913.925 | 2.483.351.563 | 2.483.351.563 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng và Dịch vụ Minh Huy | - | - | 229.402.080 | 229.402.080 |
| - Cửa hàng Vật liệu xây dựng Chea Sivnai | 40.232.965.271 | 40.232.965.271 | 17.794.896.859 | 17.794.896.859 |
| - Công ty Viho co.,ltd | - | - | 7.363.125.000 | 7.363.125.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng Hưng Thịnh | 2.003.000.000 | 2.003.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh | 1.968.910.941 | 1.968.910.941 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 3.826.684.253 | 3.826.684.253 | 2.653.540.707 | 2.653.540.707 |
| | 59.051.675.734 | 59.051.675.734 | 35.973.460.431 | 35.973.460.431 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Ông Hồ Lưu Đức | 131.400.000 | - |
| - Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ | - | 1.158.000 |
| - Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom | - | 6.321.739.000 |
| | 131.400.000 | 6.322.897.000 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | CLTG do chuyển đổi BCTC | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-----|-------------------------|-----|----------------------|-----|----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 4.972.143.858 | 9.677.788.379 | 9.917.388.274 | (20.570.961) | - | 4.711.973.002 | | | | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 305.633.126 | 630.757.746 | 1.165.663.443 | 870.423.302 | (3.206.270) | 145.980.540 | 763.139.031 | | | | | | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 39.950.000 | 81.926.332 | 121.876.332 | - | - | - | | | | | | | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 22.055.367 | 177.660.742 | 199.716.109 | - | - | - | | | | | | | |
| Các loại thuế khác | - | 8.347.680 | 46.640.000 | 46.640.000 | (51.782) | - | 8.295.898 | | | | | | | |
| | 305.633.126 | 5.673.254.651 | 11.149.678.896 | 11.156.044.017 | (23.829.013) | 145.980.540 | 5.483.407.931 | | | | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 11.964.116 | 36.378.687 |
| - Chi phí phải trả khác | 277.272 | 305.000 |
| | 12.241.388 | 36.683.687 |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 179.374.590 | 216.524.366 |
| - Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN | 1.434 | 109.376.000 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| - Chi phí lãi vay dự trả | - | - |
| - Phải trả ông Hoàng Trọng Việt Hùng | - | - |
| - Phải nộp tiền góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai | - | - |
| - Phải trả Ông Hoàng Trọng Việt Hùng | - | 2.337.500.000 |
| - Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế | 1.498.566.603 | 1.242.818.830 |
| - Phải trả thù lao Hội đồng Thành viên | 14.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 967.297 | 973.335 |
| | 1.692.909.924 | 3.907.192.531 |

C.T.P.
H
H
ÁN
H. MINH

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 16.000.000.000 | 540.483.262 | 7.059.841.634 | (450.728.896) | 2.508.465.325 | 25.658.061.325 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 2.352.981.665 | 2.352.981.665 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 289.323.625 | - | (289.323.625) | - |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (1.280.000.000) | (1.280.000.000) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (497.273.697) | (497.273.697) |
| - Chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | 144.086.086 | - | 144.086.086 |
| - Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước | - | - | - | - | (328.071.844) | (328.071.844) |
| Số dư cuối năm trước | 16.000.000.000 | 540.483.262 | 7.349.165.259 | (306.642.810) | 2.466.777.824 | 26.049.783.535 |
| Số dư đầu năm nay | 16.000.000.000 | 540.483.262 | 7.349.165.259 | (306.642.810) | 2.466.777.824 | 26.049.783.535 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 2.277.702.615 | 2.277.702.615 |
| - Chi trả cổ tức 2018 (*) | - | - | - | - | (1.280.000.000) | (1.280.000.000) |
| - Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (*) | - | - | 203.238.747 | - | (203.238.747) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (550.001.964) | (550.001.964) |
| - Thuế phải nộp giữ lại tại Công ty con | - | - | - | - | (263.400.531) | (263.400.531) |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC | - | - | - | 375.103.971 | - | 375.103.971 |
| Số dư cuối năm nay | 16.000.000.000 | 540.483.262 | 7.552.404.006 | 68.461.161 | 2.447.839.197 | 26.609.187.626 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 69/NQ-XDCSDN ngày 29 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|--------|---------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ | 100,00 | 2.033.240.711 |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt (8% Vốn điều lệ) | 62,95 | 1.280.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 10,00 | 203.238.747 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 27,05 | 550.001.964 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/12/2019 | Tỷ lệ | 01/01/2019 |
|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 29,00 | 4.640.000.000 | 29,00 | 4.640.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | 12,50 | 2.000.000.000 | 12,50 | 2.000.000.000 |
| - Bà Lê Thị Phương Loan | 5,84 | 935.000.000 | 5,84 | 935.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 52,66 | 8.425.000.000 | 52,66 | 8.425.000.000 |
| | 100 | 16.000.000.000 | 100 | 16.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.552.404.006 | 7.349.165.259 |
| | 7.552.404.006 | 7.349.165.259 |

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (306.642.810) | (450.728.896) |
| Số tăng trong năm | | |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 393.470.655 | 144.086.086 |
| Số giảm trong năm | | |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | (18.366.684) | - |
| Số dư cuối năm | 68.461.161 | (306.642.810) |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 316,48 | 312,90 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ban quản lý dự án huyện Tân Phú | 103.951.857 | 103.951.857 |
| | 103.951.857 | 103.951.857 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 194.142.118.022 | 191.496.021.719 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 106.244.087 | 287.914.054 |
| | 194.248.362.109 | 191.783.935.773 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 12.122.479.117 | 13.007.245.935 |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá công trình xây lắp | 42.280.532 | 344.425.747 |
| | 42.280.532 | 344.425.747 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 183.112.807.685 | 180.939.004.084 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 86.244.087 | 19.716.603 |
| | 183.199.051.772 | 180.958.720.687 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 1.375.811 | 4.859.878 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | - | 89.551 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.448.000 | 5.703.697 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 355 | 18.634.799 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 2.818.650 |
| | 6.824.166 | 32.106.575 |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.114.432.936 | 1.140.989.753 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.113.818 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 24.749 | - |
| | 1.117.571.503 | 1.140.989.753 |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.500.000 | 40.500.000 |
| | 22.500.000 | 40.500.000 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 407.187.934 | 423.097.574 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.984.792.342 | 3.837.564.283 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 313.774.832 | 264.787.790 |
| Thuế, phí, lệ phí | 689.857.546 | 508.931.972 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 225.971.968 | 164.571.366 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.151.493.152 | 1.218.791.997 |
| | 6.773.077.774 | 6.417.744.982 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 201.540.000 | - |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 141.272.727 | 40.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | - | 711.535.159 |
| Thu nhập khác | - | 6.503 |
| | 342.812.727 | 751.541.662 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi nộp phạt hành chính | 16.388 | 1.557.450 |
| Chi phí khác | 134.975 | 8.966.450 |
| | 151.363 | 10.523.900 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ | 159.652.586 | 94.805.872 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con | 1.006.010.857 | 1.198.405.401 |
| - Công ty Dokraco | 899.517.256 | 1.073.794.925 |
| - Công ty An Lộc | 106.493.601 | 124.610.476 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.165.663.443 | 1.293.211.273 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 325.124.620 | 867.709.084 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (870.423.302) | (1.845.660.338) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC | (3.206.270) | 9.864.601 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 617.158.491 | 325.124.620 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.277.702.615 | 2.352.981.665 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.277.702.615 | 2.352.981.665 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.424 | 1.471 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 105.019.403.765 | 92.364.006.084 |
| Chi phí nhân công | 38.851.299.110 | 29.322.474.223 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 377.220.539 | 362.858.200 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.716.397.588 | 30.471.913.502 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.967.126.233 | 2.631.537.301 |
| | 178.931.447.235 | 155.152.789.310 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 5.167.374.277 | - | 12.234.614.756 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 104.225.068.229 | (262.070.733) | 65.663.344.825 | (262.070.733) |
| | 109.392.442.506 | (262.070.733) | 77.897.959.581 | (262.070.733) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 18.962.080.211 | 15.460.342.665 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 60.744.585.658 | 39.880.652.962 |
| Chi phí phải trả | 12.241.388 | 36.683.687 |
| | 79.718.907.257 | 55.377.679.314 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 5.167.374.277 | - | - | 5.167.374.277 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 103.962.997.496 | - | - | 103.962.997.496 |
| | 109.130.371.773 | - | - | 109.130.371.773 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 12.234.614.756 | - | - | 12.234.614.756 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 65.401.274.092 | - | - | 65.401.274.092 |
| | 77.635.888.848 | - | - | 77.635.888.848 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 18.962.080.211 | - | - | 18.962.080.211 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 60.744.585.658 | - | - | 60.744.585.658 |
| Chi phí phải trả | 12.241.388 | - | - | 12.241.388 |
| | 79.718.907.257 | - | - | 79.718.907.257 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 15.460.342.665 | - | - | 15.460.342.665 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.880.652.962 | - | - | 39.880.652.962 |
| Chi phí phải trả | 36.683.687 | - | - | 36.683.687 |
| | 55.377.679.314 | - | - | 55.377.679.314 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 71.854.103.646 | 75.052.983.151 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 68.352.366.100 | 81.031.580.752 |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

| | Việt Nam | Nước CHDCND Lào | Vương quốc Campuchia | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 104.254.357.138 | - | 89.951.724.439 | 194.206.081.577 |
| Tài sản bộ phận | 60.724.287.613 | 402.970.897 | 53.187.844.248 | 114.315.102.758 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 691.877.273 | - | - | 691.877.273 |

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu xây lắp | | 12.122.479.117 | 13.007.245.935 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Cổ đông lớn | 12.122.479.117 | 13.007.245.935 |
| Chi trả cổ tức | | 560.000.000 | 560.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Cổ đông lớn | 371.200.000 | 371.200.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | Cổ đông lớn | 160.000.000 | 160.000.000 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828 | Cổ đông lớn | 28.800.000 | 28.800.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 1.574.639.694 | 2.389.464.984 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Cổ đông lớn | 1.574.639.694 | 2.389.464.984 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 184.380.000 | 211.527.393 |
| Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác | 513.378.000 | 519.935.539 |


38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên



Lê Văn Liêm

